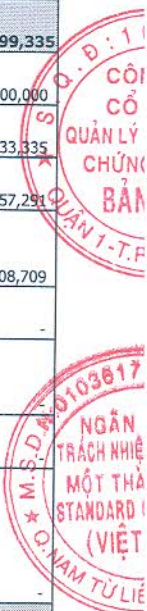


**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Quý I năm 2016/ Quarter I 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>2,497,289,055</b>	<b>2,497,289,055</b>	<b>2,321,199,335</b>	<b>2,321,199,335</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		205,275,000	205,275,000	8,000,000	8,000,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		193,574,155	193,574,155	187,833,335	187,833,335
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(69,763,530)	(69,763,530)	319,257,291	319,257,291
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		2,168,203,430	2,168,203,430	1,806,108,709	1,806,108,709
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>64,889,495</b>	<b>64,889,495</b>	<b>44,672,167</b>	<b>44,672,167</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		64,889,495	64,889,495	44,672,167	44,672,167
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		64,334,765	64,334,765	44,470,417	44,470,417
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		554,730	554,730	201,750	201,750
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	20		<b>382,870,811</b>	<b>382,870,811</b>	<b>347,713,050</b>	<b>347,713,050</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		144,722,002	144,722,002	126,357,243	126,357,243



*Man*

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		53,907,559	53,907,559	42,535,842	42,535,842
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		34,107,559	34,107,559	33,535,842	33,535,842
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		19,800,000	19,800,000	9,000,000	9,000,000
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		58,695,000	58,695,000	58,695,000	58,695,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		33,540,000	33,540,000	33,540,000	33,540,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		34,100,000	34,100,000	33,000,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		32,370,849	32,370,849	20,342,467	20,342,467
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		25,535,401	25,535,401	33,242,498	33,242,498
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		18,000,000	18,000,000	18,000,000	18,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	20.10.07		2,486,341	2,486,341	12,465,753	12,465,753
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		5,049,060	5,049,060	2,776,745	2,776,745
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	20.10.10		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>2,049,528,749</b>	<b>2,049,528,749</b>	<b>1,928,814,118</b>	<b>1,928,814,118</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>2,049,528,749</b>	<b>2,049,528,749</b>	<b>1,928,814,118</b>	<b>1,928,814,118</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(118,674,681)	(118,674,681)	122,705,409	122,705,409

J-  
 IG  
 PH.  
 QUỸ  
 KH  
 VII  
 HỒ T  
 HANG  
 HUU HA  
 NH VIEN  
 HARTERE  
 NAM)  
 M.T.P.H

Am

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		2,168,203,430	2,168,203,430	1,806,108,709	1,806,108,709
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>2,049,528,749</b>	<b>2,049,528,749</b>	<b>1,928,814,118</b>	<b>1,928,814,118</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016/As at 31 Mar 20156

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bàn Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bàn Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 As at 31 Mar 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 As at 31 Dec 2015
<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		27,302,624,677	29,352,637,450
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,707,074,677	4,352,637,450
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		22,595,550,000	25,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		39,401,020,600	34,435,456,700
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		39,401,020,600	34,435,456,700
Cổ phiếu Shares	121.1		39,401,020,600	31,435,456,700
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	3,000,000,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		158,438,855	844,664,420
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		120,019,700	807,137,475
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		38,419,155	37,526,945
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		38,419,155	37,526,945
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	100		<b>66,862,084,132</b>	<b>64,632,758,570</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		464,495,700	188,582,840



*Handwritten signature*

3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	-	628,779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	600,000	725,755
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315	-	16,776,086
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316	46,036,066	126,200,000
<i>Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee</i>	316.1	-	-
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee</i>	316.2	27,349,725	110,000,000
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3	-	-
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.4	-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5	16,200,000	16,200,000
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6	-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7	2,486,341	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317	-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318	-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319	133,760,943	132,182,436
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1	51,165,943	48,687,436
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2	10,750,000	10,750,000
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3	11,180,000	11,180,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4	19,565,000	19,565,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5	33,000,000	33,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6	8,100,000	9,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7	-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>644,892,709</b>	<b>465,095,896</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>66,217,191,423</b>	<b>64,167,662,674</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	59,411,712,252	59,411,712,252
<i>1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412	60,597,958,652	60,597,958,652
<i>1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413	(1,186,246,400)	(1,186,246,400)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	184,070,712	184,070,712
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	6,621,408,459	4,571,879,710
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>	<b>11,145.48</b>	<b>10,800.51</b>

10 -  
ÔNG T  
Ổ PHẢ  
Y QUỸ B  
NG KHC  
N VIỆ  
PHỔ C

147-C  
HÀNG  
M HỮU N  
NH VIÊN  
CHARTER  
(NAM)  
EM-T.P.P

OK

<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>				
<b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>				
	440		1,782,351,366	1,782,351,366
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441		-	1,782,351,366
Distributed earnings assets in the period				
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442		1,782,351,366	1,782,351,366
Accumulated distributed profit/ assets				
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
<b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>				
	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp	001		-	-
Assets received as pledge				
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002		-	-
Written off bad debts				
3. Ngoại tệ các loại	003		-	-
Foreign currencies				
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004		5,941,171.22	5,941,171.22
Number of outstanding fund certificates				

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
 Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
 Phạm Xuân Đông  
 Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**  
Quý I năm 2016/ Quarter I 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2016 Quarter I 2016	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>1</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		2,049,528,749	4,833,407,396
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(2,168,203,430)	(1,861,650,901)
(- lỗ) hoặc (+ lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(2,168,203,430)	(1,861,650,901)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(118,674,681)	(10,834,670,903)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments			(2,797,360,470)	(10,164,658,599)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		687,117,775	(807,137,475)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(892,210)	9,839,721
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		275,912,860	92,438,840
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(628,779)	(9,371,221)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		(16,776,086)	16,776,086
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(125,755)	(4,674,245)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(80,163,934)	20,246,571
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		1,578,507	11,869,419
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)</b> <b>Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(2,050,012,773)</b>	<b>(7,862,914,408)</b>



*Om*

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2016 Quarter I 2016	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flow from financing activities</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		-	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	136,399,264
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	1,782,351,366
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>(1,918,750,630)</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	40		<b>(2,050,012,773)</b>	<b>(9,781,665,038)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		<b>29,352,637,450</b>	<b>39,134,302,488</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		29,352,637,450	39,134,302,488
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		29,352,637,450	39,134,302,488
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> Cash and cash equivalents at the end of period	55		<b>27,302,624,677</b>	<b>29,352,637,450</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		27,302,624,677	29,352,637,450
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		27,302,624,677	29,352,637,450
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	60		<b>(2,050,012,773)</b>	<b>(9,781,665,038)</b>
Khác Other	80			



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đồng  
Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016/As at 31 Mar 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 As at 31 Mar 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 As at 31 Dec 2015	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	27,302,624,677	29,352,637,450	120.90%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,707,074,677	4,352,637,450	84.30%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	22,595,550,000	25,000,000,000	132.92%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	39,401,020,600	34,435,456,700	115.03%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	39,401,020,600	31,435,456,700	115.03%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.4	-	3,000,000,000	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.5	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	38,419,155	37,526,945	55.46%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	120,019,700	807,137,475	
1	...	2208.1			
2	...	2208.2			
3	...	2208.3			
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	2212	<b>66,862,084,132</b>	<b>64,632,758,570</b>	<b>117.50%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	464,495,700	188,582,840	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	180,397,009	276,513,056	73.17%



*Đu*

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 As at 31 Mar 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 As at 31 Dec 2015	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	600,000	725,755	27.15%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	-	628,779	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	16,776,086	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,200,000	16,200,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	51,165,943	48,687,436	116.61%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	10,750,000	10,750,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	11,180,000	11,180,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,565,000	19,565,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	8,100,000	9,000,000	337.50%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	33,000,000	33,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	27,349,725	110,000,000	26.59%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	2,486,341	-	100.83%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>644,892,709</b>	<b>465,095,896</b>	<b>261.58%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	66,217,191,423	64,167,662,674	116.87%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,941,171.22	5,941,171.22	107.61%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	11,145.48	10,800.51	108.60%



Đại diện cơ quan thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đồng  
Giám đốc Quỹ

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý I năm 2016/ Quarter I 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2016 Quarter I 2016	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	2220	<b>398,849,155</b>	<b>584,604,111</b>	<b>398,849,155</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	205,275,000	320,510,500	205,275,000
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	193,574,155	264,093,611	193,574,155
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <b>Expense</b>	2224	<b>447,760,306</b>	<b>534,999,215</b>	<b>447,760,306</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	144,722,002	143,194,122	144,722,002
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	112,602,559	118,596,387	112,602,559
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	34,107,559	33,501,387	34,107,559
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	19,800,000	26,400,000	19,800,000
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	58,695,000	58,695,000	58,695,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	67,640,000	66,540,000	67,640,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	33,540,000	33,540,000	33,540,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	34,100,000	33,000,000	34,100,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	32,370,849	27,726,028	32,370,849
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
6	Chi phí in ấn, in ấn, gửi báo cáo định kỳ, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-



*Điền*

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2016 Quarter I 2016	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	64,889,495	152,355,453	64,889,495
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	64,334,765	152,107,168	64,334,765
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	554,730	248,285	554,730
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	7,535,401	8,587,225	7,535,401
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	2,486,341	2,520,543	2,486,341
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	5,049,060	6,066,682	5,049,060
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(48,911,151)	49,604,896	(48,911,151)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	2,098,439,900	4,783,802,500	2,098,439,900
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(69,763,530)	2,922,151,599	(69,763,530)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	2,168,203,430	1,861,650,901	2,168,203,430
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	2,049,528,749	4,833,407,396	2,049,528,749
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	64,167,662,674	61,253,005,908	64,167,662,674
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	2,049,528,749	2,914,656,766	2,049,528,749
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	2,049,528,749	4,833,407,396	2,049,528,749
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2		(1,782,351,366)	
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3			
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4		(136,399,264)	
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	66,217,191,423	64,167,662,674	66,217,191,423



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank  
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 MỘT THÀNH VIÊN  
 STANDARD CHARTERED  
 (VIỆT NAM)  
 Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
 Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
 CHỨNG KHOÁN  
 BẢN VIỆT  
 Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
 Phạm Xuân Đông  
 Giám đốc Quỹ

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016/As at 31 Mar 20156

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

STT /No	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY</b>	<b>2246</b>				
1	CSM	2246.1	73,007	29,200	2,131,804,400	3.19%
2	FPT	2246.2	178,756	47,100	8,419,407,600	12.59%
3	VNM	2246.4	52,000	134,000	6,968,000,000	10.42%
4	KDH	2246.5	11,400	22,900	261,060,000	0.39%
5	TCM	2246.6	165,430	28,200	4,665,126,000	6.98%
6	MBB	2246.7	225,562	14,300	3,225,536,600	4.82%
7	KSB	2246.8	68,040	42,400	2,884,896,000	4.31%
8	MWG	2246.9	30,980	75,500	2,338,990,000	3.50%
9	VSC	2246.10	73,000	60,000	4,380,000,000	6.55%
10	DBC	2246.11	76,800	29,000	2,227,200,000	3.33%
11	CMS	2246.12	211,000	9,000	1,899,000,000	2.84%
	TỔNG TOTAL	2247			39,401,020,600	58.93%
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY</b>	<b>2248</b>				
1	...	2248.1				0.00%
2	...	2248.2				0.00%
3	...	2248.3				0.00%
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			39,401,020,600	58.93%
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	...	2251.1				0.00%
2	...	2251.2				0.00%
3	...	2251.3				0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0%
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	...	2253.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			39,401,020,600	58.93%
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%



*Am*

STT /No	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			38,419,155	0.06%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			120,019,700	0.18%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			158,438,855	0.24%
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			27,302,624,677	40.83%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			27,302,624,677	40.83%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	2263			<b>66,862,084,132</b>	<b>100%</b>



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

**NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)**

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
 Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company

**CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

**Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**  
 Phạm Xuân Đông  
 Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE**

Quý I năm 2016/ Quarter I 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2016 Quarter I 2016	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015
I	<b>I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</b>	4060	64,167,662,674	61,253,005,908
II	<b>II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó</b> <b>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2)</b> <b>Trong đó:</b> <b>Of which:</b>	4061	2,049,528,749	3,051,056,030
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	2,049,528,749	4,833,407,396
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	(1,782,351,366)
II I	<b>III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2)</b> <b>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate</b>	4064	-	(136,399,264)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	-
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	(136,399,264)
IV	<b>IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III)</b> <b>NAV at the end of period (= I + II + III)</b>	4067	66,217,191,423	64,167,662,674

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ



Phụ lục 31. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ  
 Appendix 31. Periodical Report on Fund's Investment Activities  
 (Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
 (Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC, guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016/As at 31 Mar 20156

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Management Fund Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
 Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
 Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
 Viet Capital Asset Management  
**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
**Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt**  
 Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
**Ngày 13 tháng 4 năm 2016**  
 13-Apr-16

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (= I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
	...	2295.1								



*Phu*



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse.Remo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TMHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
BẢN VIỆT

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016/As at 31 Mar 20156

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 13 tháng 4 năm 2016  
13-Apr-16

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2016 Quarter I 2016	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.90%	0.91%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.70%	0.75%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.42%	0.42%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.20%	0.18%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.11%	0.11%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.37%	3.40%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	33.18%	81.12%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	59,411,712,252	59,541,095,252
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	59,411,712,252	59,541,095,252
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,941,171.22	5,954,109.52
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	-	(129,383,000)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	-	-

Đ: 10 - C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ Đ  
CHỨNG KHO  
BẢN VIỆT  
QUẬN 1 - T. P. HỒ C

M.S.D.N: 01036171  
NGÂN HÀNG  
TRÁCH NHIỆM  
MỘT THÀNH  
STANDARD CHA  
(VIỆT NAM)  
NAM TỬ LIÊM

*Am*

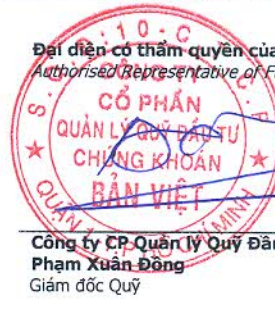
STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý I năm 2016 Quarter I 2016	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	-	(12,938.30)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	-	(129,383,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	59,411,712,252	59,411,712,252
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	59,411,712,252	59,411,712,252
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,941,171.22	5,941,171.22
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	91.76%	92.25%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.71%	97.71%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.17%	0.17%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	111	111
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,145.48	10,800.51

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

### 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt (“Quỹ VCAMBF”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Chứng chỉ Quỹ VCAMBF được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 02/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 10 tháng 1 năm 2014. Theo quy định của Giấy chứng nhận này, Quỹ VCAMBF được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Phòng 2303, Tòa nhà Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

#### 1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở:
  - Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 54.314.089.552 Việt Nam đồng.
  - Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 59.411.712.252 Việt Nam đồng dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư.
- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư cân bằng và đa dạng hóa, bao gồm các loại cổ phiếu và tài sản có thu nhập ổn định trên thị trường Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng tuần vào ngày thứ Sáu (“ngày định giá”). Trường hợp ngày định giá là ngày nghỉ lễ (theo quy định của nhà nước) thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ

Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện. Ngoài ra, Quỹ xác định giá trị tài sản ròng tại ngày cuối cùng mỗi tháng cho mục đích lập báo cáo theo pháp luật chứng khoán hiện hành áp dụng cho quỹ mở.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VCAMBF: thứ sáu thứ nhất và thứ ba trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày thứ sáu kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày thứ sáu kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ VCAMBF bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành đồng thời đảm bảo:

- Không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu, trái phiếu niêm yết, cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán phái sinh niêm yết phát hành bởi một công ty hoặc nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau.
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

### 2.1 Kỳ kế toán:

<i>Kỳ kế toán</i>	<i>Bắt đầu từ</i>	<i>Đến ngày</i>
Năm	01 tháng 01	31 tháng 12
Quý I	01 tháng 01	31 tháng 03
Quý II	01 tháng 04	30 tháng 06
Quý III	01 tháng 07	30 tháng 09
Quý IV	01 tháng 10	31 tháng 12

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

## 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

*Chữ*

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**

#### ***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### ***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Ghi nhận ban đầu:***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

#### ***Đánh giá lại:***

##### ***a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

##### ***b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá giao dịch bình quân / giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

(i) Giá trị trung bình của các giao dịch trong kỳ dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt; hoặc
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(e) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(f) *Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.



Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

*(g) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

*(h) Chứng khoán phái sinh niêm yết*

Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

*(i) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

*(k) Quyền mua cổ phiếu*

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*Đu*

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

#### **4.4 Các khoản phải trả:**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

##### **4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại**

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng

dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

##### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền cổ tức của Quỹ được thiết lập.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều 60, Điều 61 trong Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;

*Chữ ký*

- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

#### 4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

#### 4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau

##### *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

##### *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị

chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

#### 4.10 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

### 5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

#### 5.1 Tiền gửi ngân hàng

	<b>Tại ngày 31/03/2016</b>
	<b>VNĐ</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	4.707.074.677
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	22.595.550.000
	<b>22.595.550.000</b>

#### 5.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

	Giá mua VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
		Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu	39.258.112.184	2.203.391.815	(2.060.483.399)	39.401.020.600

#### 5.3 Các khoản phải thu khác

	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/03/2016</b>
	<b>VNĐ</b>
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	38.419.155

#### 5.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

##### 5.4.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

#### 5.4.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ

Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tại ngày định giá.

Tỷ lệ phí lưu ký được tính phụ thuộc vào quy mô của Quỹ, chi tiết như sau:

Quy mô Quỹ	Phí tính trên NAV
Dưới 1.500 tỷ VNĐ	0,06%/ năm trên NAV, thấp nhất là 10.750.000 VNĐ/tháng (tương đương 500 USD/tháng)
Từ VNĐ 1,000 tỷ trở lên	0,05%/ năm trên NAV, thấp nhất là 10.750.000 VNĐ/tháng (tương đương 500 USD/tháng)

Tỷ lệ phí Quản trị Quỹ hàng năm là 0,02% trên NAV của Quỹ.

Tỷ lệ phí giám sát hàng năm là 0,035% trên NAV của Quỹ.

#### 5.4.3 Thù lao cho Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

### 5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2015 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	6.059.795,86		6.059.795,86
Giá trị ghi theo mệnh giá	60.597.958.600		60.597.958.600
Thặng dư vốn	233.380.900		233.380.900
<i>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</i>	<i>60.831.339.500</i>		<i>60.831.339.500</i>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(118.624,64)		(118.624,64)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(1.186.246.400)		(1.186.246.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(42.293.924)		(42.293.924)
<i>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</i>	<i>(1.228.540.324)</i>		<i>(1.228.540.324)</i>
<b>Lợi nhuận để lại</b>	<b>4.571.879.710</b>	<b>2.049.528.749</b>	<b>6.621.408.459</b>

Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	5.941.171,22		5.941.171,22
Giá trị vốn góp hiện hành	64.167.662.674	2.049.528.749	66.217.191.423
NAV hiện hành/ 1 CCQ	10.800,51		11.145,48

#### 5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2015 VNĐ	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	8.379.526.089	(118.674.681)	8.260.851.408
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(2.025.295.013)	2.168.203.430	142.908.417
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	(1.782.351.366)	-	(1.782.351.366)
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>4.571.879.710</b>	<b>2,049.528.749</b>	<b>6.621.408.459</b>

#### 5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)

Kỳ tính NAV	NAV (VNĐ)	Số lượng CCQ	NAV/ 1 CCQ tại ngày tính NAV (VNĐ)	Tăng/Giảm NAV/ 1CCQ
Ngày 03/01/2016	64.168.461.376	5.941.171,22	10.800,64	
Ngày 07/01/2016	62.997.691.056	5.941.171,22	10.603,58	(197,06)
Ngày 14/01/2016	62.342.978.660	5.941.171,22	10.493,38	(110,20)
Ngày 21/01/2016	60.891.585.880	5.941.171,22	10.249,09	(244,29)
Ngày 28/01/2016	62.587.987.213	5.941.171,22	10.534,62	285,53
Ngày 31/01/2016	63.025.986.440	5.941.171,22	10.608,34	73,72
Ngày 04/02/2016	63.234.013.104	5.941.171,22	10.643,36	35,01
Ngày 14/02/2016	63.572.956.277	5.941.171,22	10.700,41	57,05
Ngày 18/02/2016	65.103.197.081	5.941.171,22	10.957,97	257,57
Ngày 25/02/2016	65.300.870.387	5.941.171,22	10.991,25	33,27
Ngày 29/02/2016	65.746.025.356	5.941.171,22	11.066,17	74,93
Ngày 03/03/2016	66.619.073.144	5.941.171,22	11.213,12	146,95

Ngày 10/03/2016	67.428.123.211	5.941.171,22	11.349,30	136,18
Ngày 17/03/2016	67.827.867.070	5.941.171,22	11.416,58	67,28
Ngày 24/03/2016	67.137.984.288	5.941.171,22	11.300,46	(116,12)
Ngày 31/03/2016	66.217.191.423	5.941.171,22	14.145,48	(154,99)
<b>Giá trị tài sản ròng bình quân Quý I/2016</b>				

**64.637.624.498**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý mức cao nhất **257,57**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý thấp nhất **33,27**

### 5.8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	18.511.359.000	18.581.122.530	(69.763.530)
	<b>18.511.359.000</b>	<b>18.581.122.530</b>	<b>(69.763.530)</b>

### 5.10 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.



**Ngân hàng TNHH MTV Standard  
Chartered (Việt Nam)**  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư  
chứng khoán Bản Việt**  
Phạm Xuân Đồng  
Giám đốc quỹ